BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ YẾN

HỆ THỐNG BÀI TẬP PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỬ DỤNG TỪ NGỮ TIẾNG VIỆT CHO HỌC VIÊN QUÂN SỰ LÀO

Chuyên ngành: LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt
Mã số: 9.14.01.11

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

HÀ NỘI – 2018

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI:
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Quang Ninh

Phản biện 1: GS.TS Lê Phương Nga

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Phản biện 2: PGS.TS Trần Thế Phiệt

Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Phản biện 3: PGS.TS Đỗ Huy Quang

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp: Trường

Họp tại: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Vào hồi ….. giờ ….. ngày ….. tháng ….. năm 2018

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Thư viện trường Đại học sư phạm Hà Nội

DANH MỤC CÔNG TRÌNH TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Thị Yến (2014), *Những lỗi cơ bản học viên Lào thường gặp khi phát âm các phụ âm đầu trong âm tiết tiếng Việt*, Tạp chí Giáo dục, 4/2014.
2. Nguyễn Thị Yến (2014), *Về việc dạy học tiếng Việt cho học viên Quân sự nước ngoài*, Tạp chí Giáo dục, 5/2014.
3. Nguyễn Thị Yến (2014), *Tổ chức luyện phát âm thanh điệu tiếng Việt cho học viên Lào*, Tạp chí Giáo dục, 6/2014.
4. Nguyễn Thị Yến (2014), *Giáo trình Tiếng Việt Quân sự*, Học viện Khoa học Quân sự, 2014
5. Nguyễn Thị Yến (2015), *Phương pháp giải thích nghĩa của từ cho HVQSNN trong giờ học tiếng Việt*, Tạp chí Quản lý Giáo dục, 11/2015.
6. Nguyễn Thị Yến (2016), *Phát triển vốn từ tiếng Việt cho học viên quân sự nước ngoài tại các nhà trường Quân đội*, Tạp chí Quản lý Giáo dục, 1/2016.
7. Nguyễn Thị Yến (2016), *Dạy học từ ngữ tiếng Việt cho học viên Quân sự nước ngoài theo hướng phát triển năng lực*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 4/2016.
8. Nguyễn Thị Yến (2016), *Bước đầu nghiên cứu về việc vận dụng quan điểm tích hợp trong dạy học tiếng Việt cho học viên Quân sự nước ngoài*, Tạp chí Khoa học ngoại ngữ Quân sự, 5/2016.
9. Nguyễn Thị Yến (2016), *Xây dựng hệ thống bài tập điền từ trong dạy từ ngữ tiếng Việt cho học viên Quân sự nước ngoài ở Học viện Khoa học Quân sự*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện, 2016.
10. Nguyễn Thị Yến (2016), *Nâng cao vốn từ vựng tiếng Việt cho HVQS Lào thông qua dạy học theo định hướng phát triển năng lực*, Tạp chí Khoa học ngoại ngữ Quân sự, 7/2017

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Những năm gần đây, Việt Nam đã và đang tích cực thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo, trong đó xác định mở rộng quy mô đào tạo tiếng Việt cho HVQSNN như một nhiệm vụ trọng yếu, có tính chiến lược, mang ý nghĩa chính trị, ngoại giao.

1.2. Lào là quốc gia láng giềng có mối quan hệ "đặc biệt hiếm có trong lịch sử quan hệ quốc tế" của Việt Nam. Đến nay, Lào đã gửi hàng nghìn lượt học viên quân sự sang các nhà trường quân đội Việt Nam để học tiếng Việt. Do đặc thù ngành nghề, khi đến Việt Nam, HVQS Lào sống và học tập trong doanh trại quân đội. Ngoài giờ lên lớp, phần lớn HVQS Lào thường chọn cách sống "co cụm" và chọn ngôn ngữ mẹ đẻ để giao tiếp thay vì sử dụng tiếng Việt. Thói quen đó vô hình trung khiến cho môi trường thực hành tiếng của HVQS Lào bị thu hẹp lại. Vốn từ tiếng Việt mà HV được trang bị cũng thường chỉ "đóng khung" trong phạm vi bài học chứ ít được vận dụng trong những tình huống cụ thể. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng học tập, đặc biệt là hạn chế năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt trong quá trình giao tiếp của HVQS Lào.

1.3. Tiến hành khảo sát các bài kiểm tra của HVQS Lào, chúng tôi nhận thấy phần đông học viên thường khá lúng túng trong việc sử dụng từ ngữ tiếng Việt, đặc biệt là những từ ngữ thuộc lĩnh vực quân sự; nhiều trường hợp, HV dùng từ sai một cách có hệ thống, nhất là đối với những lỗi dùng từ do quá trình chuyển di tiêu cực khi học tiếng Việt.

Tổng hợp ý kiến phỏng vấn GV, chúng tôi thấy rằng đa số GV chưa thực sự hài lòng đối với hệ thống BT mà giáo trình đang sử dụng; tài liệu nghiên cứu về việc dạy học tiếng Việt cho HVQS Lào nói chung, dạy học phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt nói riêng tính đến thời điểm này vẫn mới chỉ dừng lại ở một vài bài viết đề cập đến những khía cạnh riêng lẻ. Trong khi đó, để phát triển được năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào đòi hỏi phải có một hệ thống BT (là các tình huống giao tiếp giả định) với những nội dung rèn luyện cụ thể, gắn với những hoạt động dạy học phù hợp và hướng đến những đích nhất định. Vì vậy, trong luận án này, chúng tôi xác định xây dựng hệ thống bài tập nhằm nâng cao năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào dựa trên những cơ sở lý luận và thực tiễn cụ thể, có tính hệ thống chặt chẽ, có khả năng ứng dụng cao là việc làm vô cùng cần thiết.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Đối tượng

Luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề liên quan đến lí luận và cách thức xây dựng hệ thống bài tập nhằm phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào.

2.2. Phạm vi

Bài tập phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào trong các nhà trường quân đội Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích

Xây dựng HTBT phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt phù hợp với đặc điểm tâm lý, ngành nghề của HVQS Lào; qua đó góp phần nâng cao kỹ năng thực hành tiếng Việt cho người học.

3.2. Nhiệm vụ

- Tìm hiểu những vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến việc dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài.
- Tìm hiểu những phương pháp thường dùng trong việc nâng cao năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt của HVQS Lào nói riêng, HVQSNN nói chung trong quá trình học tiếng Việt.
- Giới thiệu và miêu tả hệ thống bài tập phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào. Ở từng kiểu loại bài tập, luận án phải nêu được mục đích, ý nghĩa của bài tập, cơ chế tạo lập, nội dung, cấu trúc, các tiểu loại cũng như quy trình làm bài tập.
- Tiến hành thực nghiệm để kiểm chứng tính khả thi của việc áp dụng các dạng bài tập phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào.

4. Phương pháp

- *Phân tích, tổng hợp*
- *Điều tra, khảo sát*
- *Thực nghiệm*

5. Giả thuyết khoa học

Trong quá trình dạy học tiếng Việt cho HVQS Lào, nếu giáo viên xây dựng được một HTBT rèn luyện từ ngữ phù hợp với đặc điểm ngành nghề, sát với tâm lí dân tộc của học viên, gần gũi với các hoạt động giao tiếp trong cuộc sống thì sẽ có tác dụng phát triển vốn từ, qua đó góp phần nâng cao năng lực giao tiếp cho người học.

6. Đóng góp của luận án

- Xây dựng cơ sở lí luận và cơ sở thực tiễn của hệ thống bài tập phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào.
- Khảo sát thực trạng dạy học từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào, thực trạng các kiểu loại bài tập trong giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài hiện nay, tình hình vốn từ và khả năng nắm nghĩa của từ, năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt của HVQS Lào.
- Xây dựng hệ thống bài tập phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào với sự phân loại có tầng bậc dựa trên những tiêu chí cụ thể, đồng thời, chỉ ra hướng vận dụng cho từng kiểu loại bài tập.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, luận án được triển khai thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn

Chương 3: Xây dựng và định hướng sử dụng hệ thống bài tập

Chương 4: Thực nghiệm sư phạm

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Nghiên cứu về việc dạy từ ngữ nói chung, dạy từ ngữ tiếng Việt nói riêng cho học viên quân sự nước ngoài

1.1.1. Từ ngữ là một trong những bộ phận cấu thành của ngôn ngữ. Cho nên, có thể nói, hầu hết các tài liệu bàn về dạy tiếng đều đề cập đến vấn đề dạy từ. Nhìn chung, các ý kiến bàn luận đều xoay quanh ba vấn đề cơ bản trong dạy học từ ngữ là *phát triển, mở rộng vốn từ*; *nắm nghĩa của từ* và *rèn luyện kỹ năng sử dụng từ*. Tuy nhiên, tất cả những nghiên cứu đó chỉ tập trung vào việc dạy từ ngữ với tư cách là ngôn ngữ mẹ đẻ chứ không phải là những vấn đề liên quan đến việc dạy tiếng Việt với tư cách là một ngoại ngữ.

1.1.2. Tiếng Việt cho người nước ngoài được biết từ hơn 100 năm trước, nhưng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có một giáo trình chính thống nào viết về phương pháp dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài. Trong khi đó, để đạt được kết quả cao nhất trong dạy học nói chung, dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ nói riêng, cần thiết phải có một phương pháp giảng dạy đúng đắn.

1.1.3. Tiến hành khảo sát các bộ giáo trình dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài hiện đang được các học viện, nhà trường quân đội sử dụng, chúng tôi thấy rằng, về cơ bản, các bộ giáo trình trên đã được biên soạn theo quan điểm giao tiếp, hệ thống BT cũng khá đa dạng, có sự tích hợp các kiến thức trong nhiều lĩnh vực nhưng lại chưa thực sự phù hợp với HVQS Lào.

1.1.4. Đối với phương tiện, cách thức dạy học từ ngữ, đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu bàn về vấn đề này. Nhìn chung, các nghiên cứu đều đánh giá cao vai trò của BT trong dạy học tiếng Việt nói chung, dạy học từ ngữ nói riêng. Đây thực sự là những định hướng để chúng tôi tiến hành nghiên cứu, đề xuất các dạng bài tập phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào.

1.2. Những nghiên cứu về năng lực và năng lực ngôn ngữ

1.2.1. Khái niệm năng lực và năng lực ngôn ngữ

- ***Năng lực*** là khả năng *làm chủ* hệ thống *kiến thức, kỹ năng, điều kiện tâm lý* mà người học đã được trang bị, đồng thời, biết *vận dụng* chúng một cách linh hoạt để giải quyết hiệu quả các tình huống do thực tiễn cuộc sống đặt ra.

- N*ăng lực ngôn ngữ* bao gồm một vốn các đơn vị và kết cấu ngôn ngữ học đã được tích lũy cùng những kỹ năng thực tại hóa các đơn vị, kết cấu đó trong quá trình nghe, nói, đọc, viết và trong quá trình hoạt động ngôn từ.

Là một bộ phận của năng lực ngôn ngữ, *năng lực từ ngữ* chính là *vốn từ* mà bản thân cá nhân tích lũy được cùng với các *kỹ năng vận dụng vốn từ* ấy vào trong quá trình tạo lập và tiếp nhận văn bản.

1.2.2. Những nghiên cứu về dạy học tiếng Việt theo hướng phát triển năng lực

Năng lực tiếng Việt được hiểu là khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ của học sinh trong quá trình học tiếng Việt ở nhà trường vào giải quyết các tình huống xảy ra trong cuộc sống. Theo đó, *năng lực tiếng Việt* của mỗi người sẽ bao gồm khả năng sắp xếp, tổ chức từ ngữ; khả năng sử dụng từ ngữ phù hợp với từng ngữ cảnh; cách dựng câu, viết đoạn văn,… sao cho đạt được mục đích giao tiếp và đảm bảo chuẩn mực văn hóa, xã hội. Đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phẩm chất và năng lực người học là yêu cầu cần thiết, phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới trong giai đoạn hiện nay.

1.3. Những nghiên cứu về bài tập và hệ thống bài tập phát triển năng lực sử dụng từ ngữ

1.3.1. Khái niệm bài tập

- Bài tập là một phần không thể thiếu của quá trình dạy học, có khả năng kích thích thần kinh và là phương tiện quan trọng để tích cực hóa hoạt động của người học.

- Bài *tập (trong dạy học tiếng Việt) là một nhiệm vụ học tập không thể thiếu do giáo viên đặt ra cho học sinh. Trên cơ sở những dữ kiện đã biết, học sinh phải tư duy, tìm ra cách giải quyết nhằm lĩnh hội tri thức, rèn luyện kỹ năng; qua đó phản xạ chính xác, nhanh nhạy trước các tình huống tương tự.*

1.3.2. Xây dựng hệ thống bài tập trong dạy học tiếng Việt

Vấn đề *xây dựng hệ thống bài tập* trong dạy học từ lâu đã được nhiều nhà khoa học trên thế giới quan tâm. Điển hình là các tác giả Pestalogy, L.X Vưgotxki, G.C Koschuc, V.C, Avanhexop, I.F. Khalamop…

Ở Việt Nam, *xây dựng hệ thống bài tập* trong dạy học cũng không phải là vấn đề mới mẻ. Bên cạnh các công trình nghiên cứu của Nguyễn Cảnh Toàn, Thái Duy Tuyên, Lê A, Lê Phương Nga, Lê Hữu Tỉnh, Nguyễn Quang Ninh, Đỗ Xuân Thảo, Hồ Lê, Nguyễn Minh Thuyết,… còn phải kể đến các luận văn, luận án của các tác giả thuộc hầu khắp các chuyên ngành. Điểm chung của các công trình nghiên cứu này đều nhấn mạnh đến *vai trò của hệ thống bài tập trong quá trình dạy học*. Một mặt, với sự phong phú, đa dạng về kiểu loại, hệ thống bài tập sẽ tạo ra những tình huống nhằm *kích thích người học phát triển tư duy, phát huy năng lực tự học*, mặt khác, thông qua đó để *bồi dưỡng niềm đam mê, sáng tạo trong học tập* của học sinh. Quá trình giải quyết các BT, HS vừa có điều kiện luyện tập, củng cố lại kiến thức đã học, vừa được thực hành ngôn ngữ tiếng Việt nhờ những tình huống giao tiếp giả định mà người thiết kế BT đưa ra.

1.4. Vai trò của bài tập trong hoạt động dạy học từ ngữ tiếng Việt cho học viên quân sự Lào

Bài tập có vai trò vô cùng quan trọng trong hoạt động dạy học tiếng Việt nói chung, dạy học từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào nói riêng. Thông qua BT, HVQS Lào được mở rộng môi trường thực hành ngôn ngữ, có thêm cơ hội được tham gia vào các tình huống giao tiếp, cho dù đó là các tình huống giao tiếp giả định.

Tiểu kết chương 1

Nghiên cứu về năng lực từ ngữ; vai trò của HTBT trong dạy học ngoại ngữ nói chung, dạy học tiếng Việt với tư cách là một ngoại ngữ nói riêng cho đến nay đã thu được những thành tựu đáng kể. Trên thế giới cũng như trong nước đã có nhiều công trình đề cập đến vấn đề này. Không ai phủ nhận được vai trò của HTBT trong việc rèn luyện ngôn ngữ nói chung, từ ngữ nói riêng. HTBT phù hợp sẽ giúp cho người học được thực hành ngôn ngữ trong những môi trường giao tiếp giả định; qua đó rút ra được kinh nghiệm, hình thành thói quen sử dụng từ ngữ chính xác, lối ứng xử linh hoạt trong các tình huống giao tiếp thực. Tuy nhiên, những nghiên cứu và ứng dụng đó đến nay vẫn còn khá mới mẻ trong lĩnh vực dạy học tiếng Việt cho HVQS Lào. Chúng tôi hi vọng, HTBT mà chúng tôi xây dựng trong luận án này sẽ giúp cho HVQS Lào có thêm cơ hội để rèn luyện, mở rộng vốn từ; qua đó góp phần nâng cao năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

2.1. Cơ sở lí luận

2.1.1. Từ vựng học – ngữ nghĩa

a) Khái niệm "từ"

Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến, mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định, tất cả ứng với một kiểu ý nghĩa nhất định, lớn nhất trong tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu.

b) Nghĩa của từ

Nghĩa của từ là một tập hợp của các nét khu biệt, là một cấu trúc có thể phân xuất ra thành những yếu tố cấu tạo nhỏ nhất. Nghĩa của từ không phải chỉ có một thành phần, một kiểu loại mà là tập hợp của các thành phần nghĩa: *nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu thái*. Việc nắm nghĩa của từ không chỉ xem xét từ trong hệ thống mà còn phải chú ý đến vận động của chúng khi hành chức.

c) Vốn từ và vốn từ vựng cá nhân

Vốn từ vựng cá nhân được hiểu là tất cả các từ ngữ mà một người nào đó có được ở một thời điểm nhất định. Những từ ngữ này, cá nhân ấy có thể sử dụng được để nói, viết và cũng có thể hiểu được chúng trong quá trình giao tiếp bằng ngôn ngữ với những người khác.

Vốn từ là những từ mà người nói thực sự sử dụng trong một hoạt động nói năng cụ thể. Đó là sự hiện thực hoá một số từ nhất định trong vốn từ vựng cá nhân mà thôi. Nói cách khác, vốn từ chỉ là một bộ phận trong vốn từ vựng cá nhân.

2.1.2. Đặc điểm của từ tiếng Việt

2.1.2.1. Về mặt ngữ âm

Xét về mặt ngữ âm, từ tiếng Việt không biến đổi hình thái. Khi đứng trong hệ thống hay khi đi vào thực hiện chức năng, hình thức ngữ âm của từ đều không thay đổi (trừ một bộ phận rất nhỏ: từ láy).

2.1.2.2. Về mặt ngữ pháp

Đặc điểm ngữ pháp của từ tiếng Việt hầu như không biểu hiện ở bên trong nội bộ từ mà chủ yếu biểu hiện ra bên ngoài từ, trong mối tương quan giữa từ đó với các từ khác trong câu. Mối tương quan này được khái quát hóa trên ba phương diện: khả năng kết hợp, chức năng ngữ pháp trong câu và khả năng chi phối các các thành phần phụ trong cụm từ, trong câu.

2.1.2.3.Về mặt ngữ nghĩa

Đặc điểm đơn lập của tiếng Việt về mặt ngữ nghĩa được thể hiện rõ nhất trong cách cấu tạo từ ghép. Đó là những từ do sự kết hợp ngữ nghĩa mà tạo nên nghĩa mới. Khi phối hợp, nghĩa riêng biệt của từng từ có sự biến đổi. Điều này được thể hiện rõ trong các từ ghép đẳng lập.

Trong từ ghép chính phụ, việc biến đổi nghĩa cũng có thể nhận thấy được. Tiếng chính để biểu thị nghĩa chung của cả loại, tiếng phụ dùng để hạn định nghĩa của tiếng chính.

2.1.3. Dạy học từ ngữ

2.1.3.1. Vị trí của việc dạy học từ ngữ

Việc dạy học từ ngữ đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình dạy học ngoại ngữ nói chung và dạy học tiếng Việt với tư cách là một ngoại

ngữ nói riêng. Từ vựng không chỉ là công cụ giúp người học có thể tiến hành giao tiếp thành công, mà còn là nền tảng để phát triển các kỹ năng ngôn ngữ khác như nghe, nói, đọc, viết. Với người học ngoại ngữ, chiếm lĩnh được vốn từ vựng càng phong phú thì khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ đó càng cao,

2.1.3.2. Mục đích của việc dạy học từ ngữ

Mục đích của việc dạy học từ ngữ nói chung là nhằm đảm bảo hai nội dung: *nhận thức* và *ứng dụng*. Với đích nhận thức, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về từ vựng, mối quan hệ giữa từ vựng với các đơn vị khác như ngữ âm, ngữ pháp… Với đích ứng dụng, người học sẽ được học cách lựa chọn và sử dụng từ ngữ sao cho phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp, đối tượng giao tiếp nhằm đạt được mục đích giao tiếp. Như vậy, việc dạy học từ vựng không chỉ đơn thuần là nhằm cung cấp vốn từ, mà quan trọng hơn, nó còn hướng đến mục tiêu giúp cho người học có thể sử dụng thành thạo vốn từ vựng đó vào trong những tình huống giao tiếp cụ thể.

2.1.3.3. Dạy học từ ngữ theo định hướng phát triển năng lực người học

Giáo dục định hướng phát triển năng lực là giáo dục hướng tới *người học làm được gì?* chứ không phải hướng tới mục tiêu *người học biết gì?* Do đó, dạy học từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào theo định hướng phát triển năng lực là nhằm giúp cho người học sử dụng thành thạo từ ngữ thuộc cả lĩnh vực giao tiếp lẫn lĩnh vực quân sự.

2.1.4. Lí thuyết hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ

Trong hoạt động giao tiếp, có nhiều nhân tố ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc tổ chức, xây dựng lời nói. Chúng ta gọi tất cả các nhân tố có ảnh hưởng xa gần và để lại những dấu ấn đó trong lời nói là *các nhân tố giao tiếp*.

Nhân tố giao tiếp gồm: *nhân vật giao tiếp, nội dung giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp và mục đích giao tiếp*

2.1.5. Sự tương đồng và khác biệt giữa từ ngữ tiếng Việt và từ ngữ tiếng Lào

2.1.5.1. Về mặt ngữ âm

- Về thanh điệu: tiếng Việt và tiếng Lào đều là những ngôn ngữ có thanh điệu như vị trí và tần suất sử dụng khác nhau.

- Về mặt phụ âm, tiếng Lào nhiều hơn tiếng Việt 9 phụ âm. Tuy nhiên, tiếng Việt lại có 3 phụ âm mà tiếng Lào không có là g, ch, tr.

- Nguyên âm tiếng Lào cũng nhiều hơn tiếng Việt (tiếng Lào: 26, tiếng Việt: 16). Tất cả các nguyên âm trong tiếng Lào đều có sự đối lập giữa nguyên âm ngắn và nguyên âm dài theo cặp.

- Về mặt cấu trúc âm tiết, bên cạnh những điểm tương đồng như cùng có tính hai bậc và siêu đoạn tính thì phương diện chữ viết của hai ngôn ngữ này lại có những nét khác biệt (tiếng Việt: yếu tố đoạn tính được thể hiện theo trật tự tuyến tính ngang kết hợp yếu tố siêu đoạn tính là các thanh điệu đặt trên hoặc dưới nguyên âm chính, tiếng Lào: cấu trúc âm tiết vừa được sắp xếp theo hàng ngang, vừa được sắp xếp theo hàng dọc).

2.1.5.2. Về mặt ngữ pháp

Tiếng Việt và tiếng Lào đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập nhưng từ tiếng Lào được cấu tạo bởi nhiều âm tiết hơn từ tiếng Việt: phổ biến là từ 2 đến 4 âm tiết, cá biệt có từ có 8 âm tiết

Xét về mặt cấu tạo, từ tiếng Lào cũng giống như từ tiếng Việt, được chia thành 3 loại: từ đơn, từ láy và từ ghép.

2.1.5.3. Về mặt ngữ nghĩa

Từ tiếng Việt và từ tiếng Lào đều có các hiện tượng đa nghĩa, đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm và gần âm. Đây là một trong những thuận lợi đối với quá trình dạy học tiếng Việt cho người Lào. Tuy nhiên, do sự chênh lệch về số lượng từ ngữ giữa tiếng Lào với tiếng Việt (tiếng Lào ít hơn tiếng Việt khoảng 7000 từ) nên nghĩa của từ tiếng Lào có tính khái quát cao hơn so với tiếng Việt.

2.2. Cơ sở thực tiễn

2.2.1. Thực trạng dạy học tiếng Việt cho học viên quân sự Lào tại Việt Nam

2.2.1.1. Khung năng lực tiếng Việt và Chương trình dạy học

Chương trình dạy học tiếng Việt cho HVQS Lào được áp dụng trong các nhà trường quân đội từ năm 2015 trở về trước bao gồm hai cấp độ: cấp độ cơ sở và cấp độ nâng cao. Đối với cấp độ cơ sở, HV được học tiếng Việt với thời lượng là 900 tiết, tương đương với 1 năm học.Với cấp độ nâng cao, HV được học tiếng Việt với thời lượng là 840 tiết, tương đương với 1 năm học. Tuy nhiên, sau khi Khung năng lực tiếng Việt được ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT – BGD ĐT ngày 01/9/2015 thì Chương trình được phân thành 3 cấp độ: Sơ cấp, Trung cấp và Cao cấp, ứng với 6 bậc (từ bậc 1 đến bậc 6, tương thích với các bậc từ A1 đến C2 trong Khung tham chiếu chung Châu Âu).

2.2.1.2. Giáo trình và các phương tiện hỗ trợ hoạt động dạy học

a. Giáo trình và tài liệu tham khảo

Hiện nay, có khoảng hơn chục bộ giáo trình dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài đang được các cơ sở đào tạo tiếng Việt trong và ngoài nước sử dụng. Nhìn chung, các bộ giáo trình đều được biên soạn công phu, khoa học; chú trọng tính thực hành, hướng đến rèn luyện bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhưng chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của HVQS Lào học tiếng Việt bởi tính chất đặc thù "quân sự" hầu như chưa được đề cập đến. Cuốn giáo trình Tiếng Việt quân sự do Nguyễn Thị Yến (Học viện Khoa học Quân sự) chủ biên năm 2014 là giáo trình duy nhất hiện nay có bổ sung vốn từ quân sự nhưng lại chỉ dùng cho đối tượng Cử nhân Việt Nam học và học viên ở trình độ nâng cao. Vì thế, HVQS Lào trình độ cơ sở vẫn gặp nhiều khó khăn vì thiếu vốn từ chuyên ngành trong quá trình học tập và công tác.

b. Các phương tiện hỗ trợ hoạt động dạy học

Trong dạy học ngoại ngữ nói chung, dạy học tiếng Việt với tư cách là một ngoại ngữ nói riêng, việc ứng dụng các phương tiện hiện đại vào quá trình dạy học là cực kỳ cần thiết. Ý thức được điều đó, những năm gần đây, yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học gắn với ứng dụng khoa học công nghệ được các nhà trường quân đội quan tâm, chú trọng. Nhiều cơ sở đào tạo tiếng Việt đã có phòng học được trang bị máy tính, máy chiếu, mạng internet; hệ thống thư viện điện tử và các phòng học chức năng với hệ thống ca – bin hiện đại. Đây thực sự là một trong những điều kiện thuận lợi giúp cho quá trình dạy học trở nên dễ dàng và góp phần thu được những hiệu quả cao.

2.2.1.3. Hệ thống bài tập phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt

Kết quả khảo sát bằng phiếu phỏng vấn dành cho GV và HV tại các trường là Học viện Khoa học Quân sự, Trung tâm 871, Trường Sĩ quan Kỹ thuật

Quân sự Vihempich, chúng tôi cũng nhận được nhiều phản hồi từ phía GV và HV. Một trong những ý kiến có tính chất đóng góp đó là nhóm BT nhằm phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho HV trong bộ giáo trình trên dù đã được các tác giả rất chú trọng, song chưa thực sự phong phú về kiểu dạng và chưa được xây dựng thành hệ thống. Phần lớn, các BT được thiết kế nhằm mục đích củng cố từng vấn đề ngữ pháp riêng lẻ chứ chưa chú trọng đến tính tổng thể, khái quát và chưa xây dựng thành hệ thống; kiểu BT cấu trúc chiếm ưu thế hơn so với kiểu BT tình huống. Vì thế, có những kiểu BT được trở đi trở lại nhiều lần nhưng lại có những kiểu BT hiếm khi, thậm chí chưa từng xuất hiện. Vốn từ chuyên ngành và lớp từ biển đảo thực sự cần thiết đối với HV cũng không được đề cập đến.

2.2.1.4. Hoạt động dạy và học

a. Về phía giáo viên

Nhìn chung, GV dạy tiếng Việt thuộc Bộ Quốc phòng đều xuất phát từ các trường dân sự. Về cơ bản, họ là những người có trình độ chuyên môn vững vàng, ý thức kỷ luật tốt. Tuy nhiên, kiến thức về quân sự của họ lại có phần hạn chế so với những người được đào tạo trong quân đội. Nhà trường quân đội cũng có nhiều quy định mang tính đặc thù, ở đó, GV tiếng Việt cũng phải tuân thủ giống như một quân nhân. Tất cả điều đó ít nhiều tác động đến chất lượng và hiệu quả dạy học.

b. Về phía học viên

HVQS Lào được cử sang Việt Nam học tiếng Việt phần lớn đều đã tốt nghiệp các trường đại học quân sự trong nước, được Quân đội nhân dân Lào rèn giũa nên có động cơ học tập đúng đắn, có tinh thần thái độ học tập tốt. Hơn nữa, họ được sinh hoạt tập trung tại doanh trại nên có thể toàn tâm toàn ý cho việc học tập, ít bị chi phối bởi các yếu tố ngoại cảnh; có điều kiện để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm học tập với học viên cùng khóa và các khoá trên; tận dụng được thời gian học tập trong giờ chính khoá cũng như giờ tự học.

Bên cạnh đó, do tính chất đặc thù của quân đội, trong quá trình học tập, HVQS Lào cũng gặp phải một số khó khăn nhất định như: trình độ đầu vào trong một lớp không đồng, ít có cơ hội được giao lưu với người Việt Nam, chưa mạnh dạn khi tương tác với các HV quốc tế,... Lực cản tâm lý này ít nhiều cũng ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng từ ngữ tiếng Việt của người học.

2.2.2. Một vài nét tâm lý và điều kiện học tập của học viên quân sự Lào tại Việt Nam

So với HVQS các nước nói chung, HVQS Lào khi sang Việt Nam học tiếng Việt có nhiều điều kiện thuận lợi. Trong đó, đáng chú ý là sự tương đồng về mặt ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Lào có nhiều điểm giống nhau trên các phương diện: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp); tương đồng về mặt địa lý, lịch sử, văn hoá,…; và mối quan hệ vô cùng đặc biệt giữa hai Đảng, hai Nhà nước, hai Quân đội – Đây thực sự là những điều kiện thuận lợi giúp cho HVQS Lào có tâm thế học tập tích cực và thoải mái khi sang Việt Nam.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi đó, HVQS Lào cũng có những hạn chế ít nhiều chi phối đến kết quả học tập. Điển hình là HVQS Lào thường có tâm lý ngại giao tiếp, ngại thể hiện. Việc ngại nói, thụ động trong giao tiếp sẽ vô hình trung làm cho môi trường thực hành tiếng của người học bị thu hẹp hơn. Ngoài ra,

khả năng tiếng Anh và việc sử dụng công nghệ thông tin của HVQS Lào hạn chế. Tất cả những điều đó cũng tác động không nhỏ đến chất lượng học tập của HV.

2.2.3. Năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt của học viên quân sự Lào

Do nhiều yếu tố chủ quan và khách quan, HVQS Lào thường mang sẵn tâm lý nhút nhát, sợ sai khi diễn đạt bằng tiếng Việt. Trong giờ học, HV thường ngại giao tiếp, ít sử dụng từ mới hay các cấu trúc câu đồng nghĩa. Năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt của HVQS Lào vì thế cũng có những mặt hạn chế nhất định. Cần phải xây dựng hệ thống bài tập phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt để HVQS Lào phần nào khắc phục được những hạn chế trên.

2.2.4. Việc dạy học từ ngữ tiếng Việt cho học viên quân sự Lào trong các nhà trường quân đội Việt Nam

Để góp phần nâng cao năng lực từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào, những năm gần đây, các cơ sở đào tạo tiếng Việt trong quân đội đã không ngừng đổi mới phương pháp dạy học. Qua kết quả khảo sát bằng phiếu dành cho GV, chúng tôi nhận thấy phần lớn GV đã tích cực, chủ động trong quá trình dạy học từ ngữ; bám sát các tiêu chí đánh giá chuẩn đầu ra theo khung năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài; đồng thời không ngừng nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu tiên tiến để nâng cao vốn từ tiếng Việt cho người học.

Tiểu kết chương 2

Thiết kế hệ thống BT phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào phải dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn đáng tin cậy. Trong đó, các vấn đề lý thuyết như cơ sở từ vựng học ngữ nghĩa, lý thuyết hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ và việc đối chiếu những đặc điểm cơ bản của từ tiếng Việt trong mối tương quan với tiếng Lào là những cơ sở quan trọng trong việc nghiên cứu, đề xuất nội dung của hệ thống BT. Ngoài ra, để hệ thống BT đạt được hiệu quả như mong muốn: có tính ứng dụng cao, có tác dụng mở rộng vốn từ, tích cực hóa vốn từ và khắc phục được những chuyển di tiêu cực trong quá trình học tiếng Việt, cần phải dựa vào chương trình, hệ thống giáo trình và bám sát thực trạng dạy học tiếng Việt cho HVQS Lào tại các nhà trường quân đội – Đây là những cơ sở thực tiễn đáng tin cậy giúp chúng tôi có được căn cứ vững chắc khi đề xuất nội dung nghiên cứu các vấn đề trong luận án này.

CHƯƠNG 3: XÂY DỰNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG HỆ THỐNG BÀI TẬP

3.1. Những yêu cầu chung của việc xây dựng hệ thống bài tập

- Phải đảm bảo tính tích hợp
- Phải đảm bảo tính vừa sức
- Phải phát huy được tính tích cực của người học
- Phải xây dựng được những tình huống giao tiếp giả định
- Phải bám sát chương trình giáo dục và đảm bảo tính đa dạng, lôi cuốn

3.2. Các bước xây dựng hệ thống bài tập

- Bước 1: Xác định mục đích của bài tập

- Bước 2: Chọn ngữ liệu
- Bước 3: Xác định yêu cầu của bài tập
- Bước 4: Kiểm tra

3.3. Hệ thống bài tập

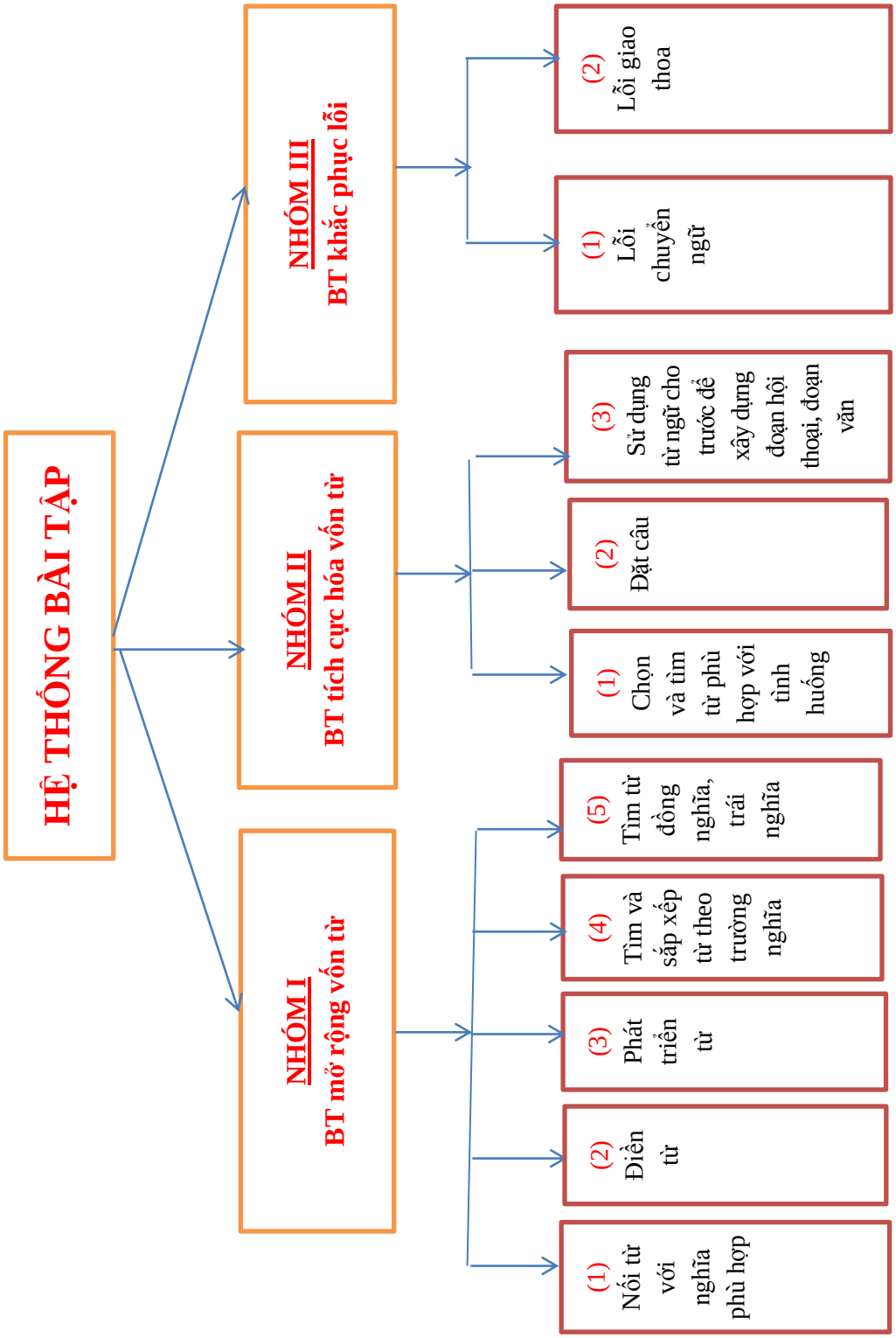

Sơ đồ 1: Hệ thống bài tập

Cơ sở để chúng tôi phân chia thành các nhóm BT chủ yếu dựa vào mục đích, cấu tạo và tác dụng của từng nhóm. Mỗi nhóm, chúng tôi lại chia ra thành

các loại, kiểu, dạng BT khác nhau. Để tiện cho việc theo dõi, đồng thời để tránh bị trùng lặp trong việc miêu tả các BT, dưới đây chúng tôi xin thống nhất cách trình bày của từng nhóm BT theo trình tự như sau:

- Mô tả chung về nhóm BT
- Mục đích, cấu tạo của từng loại BT
- BT mẫu

3.3.1. BÀI TẬP MỞ RỘNG VỐN TỪ

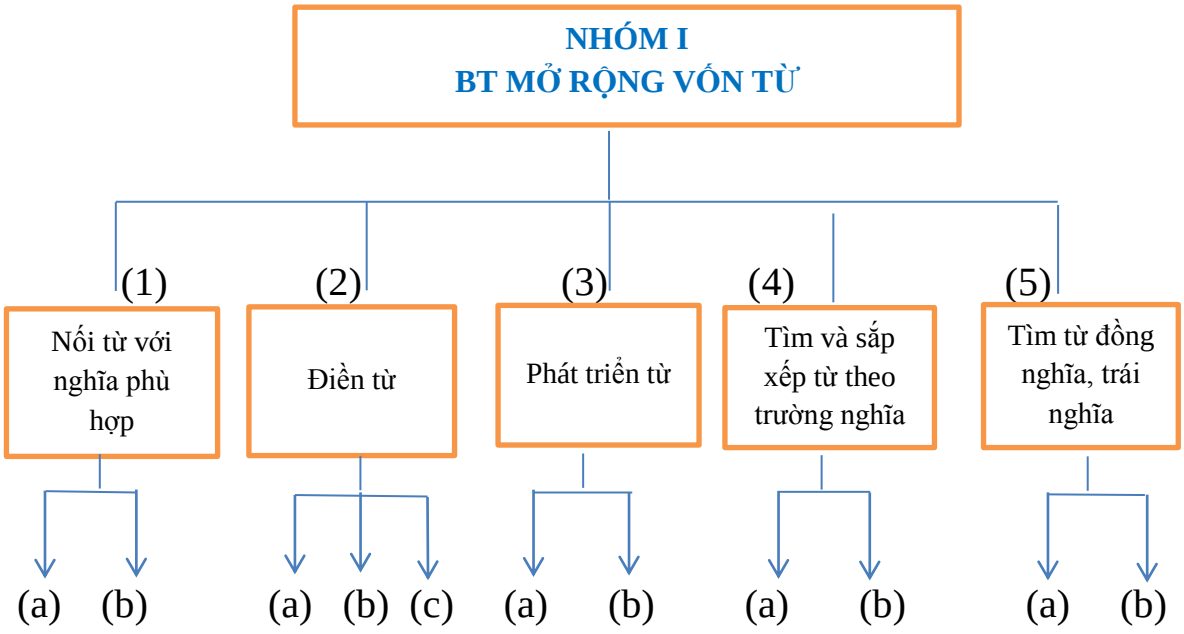

Sơ đồ 2: BT mở rộng vốn từ

3.3.1.1. Bài tập nối từ với nghĩa phù hợp

Cấu tạo của BT gồm 2 phần:

+ Ngữ liệu: gồm từ và nghĩa tương ứng với từ.

+ Yêu cầu: HV nối từ với nghĩa sao cho phù hợp.

a. Bài tập nối từ với nghĩa cụ thể

Đây là BT có số từ tương ứng với số nghĩa (mỗi từ tương ứng với một nghĩa). Nhiệm vụ của HV là tìm các cặp từ và nghĩa phù hợp rồi nối chúng lại với nhau.

b. Bài tập nối từ với nghĩa trong tình huống giao tiếp

Đây là kiểu BT có từ và nghĩa gắn liền với một tình huống giao tiếp cụ thể. Muốn hiểu chính xác nghĩa của từ, HV cần phải đặt từ cần xem xét trong mối quan hệ với các từ ngữ khác trước và sau nó. Nói cách khác, nghĩa của từ là nghĩa ngữ cảnh.

3.3.1.2. Bài tập điền từ

Cấu tạo của BT gồm 2 phần:

+ Phần ngữ liệu: là phần mà người biên soạn đưa ra một (hoặc một số) câu văn, câu thơ, đoạn hội thoại, đoạn văn hay mẩu chuyện, trong đó có những vị trí bị bỏ trống.

+ Phần yêu cầu: GV yêu cầu HV dựa vào các từ ngữ cho sẵn (đối với BT cho trước từ cần điền), hoặc tự tìm từ ngữ phù hợp (đối với BT không cho trước từ cần điền) để điền vào chỗ trống.

a. Bài tập điền từ theo đặc điểm cấu tạo từ

BT này yêu cầu HV dựa vào các tri thức về cấu tạo từ để tìm và điền vào chỗ trống những từ ngữ phù hợp với yêu cầu mà đề bài đưa ra.

b. Bài tập điền từ theo đặc điểm ngữ nghĩa

BTĐT theo đặc điểm ngữ nghĩa là kiểu BT yêu cầu HV thông qua các phương tiện trực quan, từ điển để nắm chắc các lớp nghĩa của từ.

c. Bài tập điền từ trong hoạt động giao tiếp

Đây là kiểu BT được xây dựng dựa trên cơ sở ngữ liệu là những đoạn văn mà giữa các câu có sự liên kết chặt chẽ với nhau. Trong đoạn văn ấy, có từ đóng vai trò là từ gốc (từ trung tâm), những từ cần điền vào chỗ trống sẽ là những từ có quan hệ khăng khít với từ trung tâm đó.

BTĐT trong hoạt động giao tiếp được chia thành 3 dạng:

- Điền từ theo trường sự vật
- Điền từ theo trường ngữ đoạn
- Điền từ theo trường liên tưởng

3.3.1.3. Bài tập phát triển từ

Cấu tạo của BT gồm 2 phần:

- Ngữ liệu: bao gồm các từ đơn.
- Yêu cầu: tạo từ ghép hoặc từ láy từ từ đơn cho trước.

a. Bài tập phát triển từ đơn thành từ ghép

Đây là BT dựa trên từ đơn cho trước để phát triển thành từ ghép. Nguyên tắc của việc tạo từ này là người ra đề đưa ra những từ đơn (có thể là danh từ, động từ, tính từ) và yêu cầu người thực hiện phát triển thành các từ ghép (từ ghép đẳng lập hoặc từ ghép chính phụ).

b. Bài tập phát triển từ đơn thành từ láy

Cũng giống như BT 3.4.1.3.a, cơ chế tạo từ láy là từ một từ đơn cho trước (được xác định là yếu tố gốc), HV mở rộng vốn từ bằng cách tìm thêm một yếu tố lặp lại yếu tố gốc (về mặt âm thanh) để tạo thành một từ láy.

Thông qua các BT này, HV vừa có điều kiện củng cố các kiến thức cơ bản về cấu tạo từ, vừa có khả năng mở rộng vốn từ bằng cơ chế tạo từ mới, từ đó góp phần làm giàu thêm vốn từ vựng cá nhân.

3.3.1.4. Bài tập tìm và sắp xếp từ theo trường nghĩa

Cấu tạo của BT gồm 2 phần:

- Phần ngữ liệu: bao gồm một từ (dãy từ), một hình ảnh (tập hợp hình ảnh) hoặc một chủ đề.
- Yêu cầu HV tìm từ theo định hướng

a. Bài tập sắp xếp từ theo trường nghĩa

Đây là BT có ngữ liệu là một dãy từ hoặc một tập hợp các hình ảnh có những nét nghĩa liên quan đến nhau. Nhiệm vụ của HV là phân loại các từ (hình ảnh) dựa trên những tiêu chí nhất định.BT này, ngoài tác dụng mở rộng vốn từ còn có tác dụng giúp cho HV phát triển tư duy hệ thống.

b. Bài tập tìm từ theo trường nghĩa

Đây là BT mà ngữ liệu đưa ra là một từ, một hình ảnh hoặc một chủ đề. Nhiệm vụ của HV là dựa vào ngữ liệu đó để mở rộng vốn từ thông qua trường liên tưởng.

Làm tốt các BT này, HV sẽ có một vốn từ vựng phong phú, đồng thời biết cách tạo lập và dễ dàng huy động vốn từ đó theo từng trường liên tưởng. Từ đó, có thể lựa chọn chính xác từ ngữ trong quá trình sử dụng.

3.3.1.5. Bài tập tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa

Cấu tạo của BT này gồm 2 phần:

- Ngữ liệu: gồm các từ hay văn bản
- Yêu cầu: tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa

a. Bài tập tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa trong văn bản

Tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa trong văn bản là dạng BT có ngữ liệu là một văn bản, trong đó chứa đựng các cặp từ đồng nghĩa (trái nghĩa). Nhiệm vụ của HV là phải xác định được các cặp từ đồng nghĩa (trái nghĩa) đó.

b. Bài tập xác lập dãy từ đồng nghĩa, trái nghĩa

Xác lập dãy từ đồng nghĩa, trái nghĩa là dạng BT cho trước từ trung tâm. Nhiệm vụ của HV là xác lập dãy từ đồng nghĩa (trái nghĩa) với từ trung tâm đó. Tìm được càng nhiều từ đồng nghĩa (trái nghĩa) với từ đã cho, càng chứng tỏ HV sở hữu được vốn từ vựng phong phú, có khả năng huy động từ một cách nhạy bén, linh hoạt.

3.3.2. BÀI TẬP TÍCH CỰC HÓA VỐN TỪ

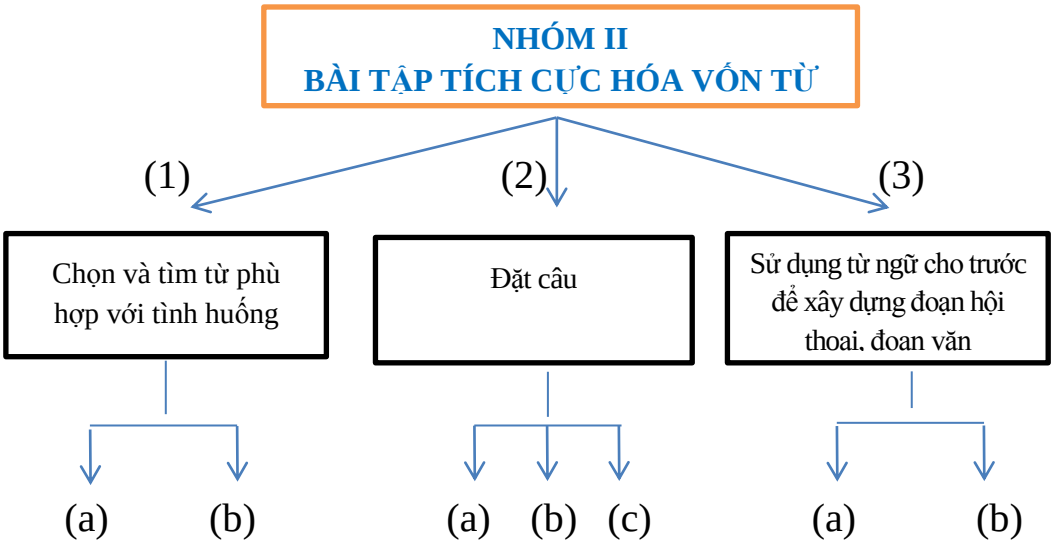

Sơ đồ 3: Bài tập tích cực hóa vốn từ

3.3.2.1. Chọn và tìm từ phù hợp với tình huống

Cấu tạo của BT gồm 2 phần:

- Ngữ liệu: cho các tình huống giả định gắn liền với sinh hoạt, học tập, công tác của HV.

- Yêu cầu: HV dựa vào tình huống để chọn và tìm từ ngữ sao cho phù hợp.

a. Bài tập chọn từ phù hợp với tình huống

Đây là kiểu BT mà GV đưa ra tình huống và một số đáp án. Nhiệm vụ của HV là đọc kỹ các đáp án đó để tìm ra một đáp án chính xác nhất, thỏa mãn với yêu cầu mà BT đưa ra.

b. Bài tập tìm và sắp xếp từ phù hợp với tình huống

Khác với BT 3.4.2.1.a, kiểu BT này không cho trước các phương án để HV lựa chọn. Nhiệm vụ của người học là phải tự tìm và sắp xếp các từ ngữ để tạo thành một câu sao cho câu đó phù hợp với tình huống cả về ngữ nghĩa và ngữ pháp.

3.3.2.2. Đặt câu

Cấu tạo của BT gồm 2 phần:

- Ngữ liệu: cho các từ ngữ (hình ảnh) gắn với chủ đề của bài học.
- Yêu cầu: HV đặt câu có chứa các từ ngữ hoặc biểu thị nội dung của hình ảnh đó.

a. Đặt câu có chứa từ ngữ đã cho

Đây là kiểu BT thường được áp dụng đối với HVQS Lào trong quá trình học tiếng Việt. Mục đích của BT này là giúp cho người học rèn luyện cách sử dụng từ ngữ sao cho phù hợp với ngữ pháp và tư duy của người Việt.

b. Đặt câu theo nội dung hình ảnh

Đây là BT cho trước một (hoặc một vài) hình ảnh mà giữa chúng có mối liên hệ ngữ nghĩa với nhau. Nhiệm vụ của HV là từ các hình ảnh đã cho để nói (viết) thành một câu (hoặc nhiều câu theo một chủ đề nhất định).

3.3.2.3. Sử dụng từ ngữ cho trước để xây dựng đoạn hội thoại, đoạn văn

Cấu tạo của BT gồm 2 phần:

- Ngữ liệu: Gồm chủ đề và một số từ khóa liên quan đến chủ đề đó.
- Yêu cầu: HV dựa vào chủ đề và các từ khóa để xây dựng thành một đoạn hội thoại hoặc đoạn văn hoàn chỉnh.

a. Bài tập xây dựng hội thoại

Đây là BT yêu cầu HV dựa vào gợi ý của các từ khóa để xây dựng thành một đoạn hội thoại, trong đó có tình huống hội thoại, các nhân vật tham gia hội thoại và nội dung hội thoại. BT này tương đối khó bởi các từ ngữ được chọn làm ngữ liệu không phải chỉ xuất hiện trong một câu mà là trong một ngữ cảnh và trong mối quan hệ với các từ được chọn làm ngữ liệu khác.

b. Bài tập xây dựng đoạn văn

Đây là BT thiên về rèn luyện kỹ năng viết. Tuy nhiên, khác với các BT viết tự do hay viết theo chủ đề, BT xây dựng đoạn văn dựa trên các từ ngữ cho sẵn lại chú trọng rèn luyện cho HV cách dùng từ trong ngữ cảnh cụ thể, đặt từ trong mối liên hệ với các từ khác, và trong sự liên kết chặt chẽ về mặt ý nghĩa giữa câu có chứa từ ngữ liệu với các câu khác trong đoạn văn. Vì thế, để triển khai được đoạn văn đáp ứng yêu cầu của đề bài, trước hết, HV cần dựa vào ngữ liệu để xây dựng chủ đề văn bản.

3.3.3. BÀI TẬP KHẮC PHỤC LỖI

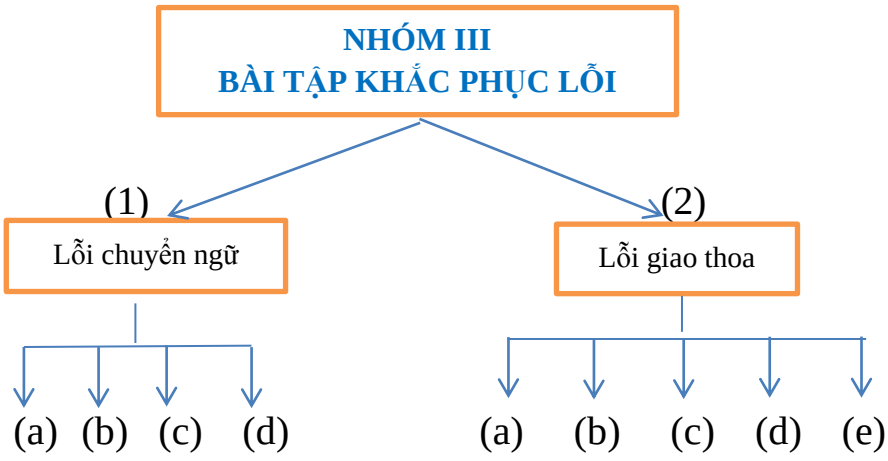

Sơ đồ 4: Nhóm BT khắc phục lỗi

3.3.3.1. Lỗi chuyển ngữ

Lỗi chuyển ngữ là hệ quả của quá trình HV sử dụng những tri thức đã biết về tiếng Việt để tạo ra những sản phẩm ngôn ngữ mới, nhưng những sản phẩm đó không phù hợp về văn hóa và tư duy ngôn ngữ của người Việt.

Cấu tạo của loại BT này gồm 2 phần:

- Ngữ liệu: Đưa ra những ví dụ về lỗi chuyển ngữ.
- Yêu cầu: HV chỉ ra lỗi sai và sửa lại cho đúng.

a. Lỗi nhầm lẫn giữa những từ có chung một yếu tố cấu tạo từ

Đây là loại lỗi mà HVQS Lào thường xuyên mắc phải, nhất là đối với HV ở trình độ cơ sở. Nguyên nhân là trong tiếng Việt có những từ mà giữa chúng có một hình thức âm tiết giống nhau nhưng nghĩa khác nhau hoặc cách kết hợp khác nhau.

Để khắc phục loại lỗi này, tốt nhất, HV nên chủ động nắm chắc nghĩa của từ cũng như quy tắc kết hợp của các từ gần âm, gần nghĩa. Với những từ chưa hiểu rõ hoặc còn mơ hồ về nghĩa cần phải tra từ điển, ghi nhớ nghĩa của các từ, đưa từ vào những ngữ cảnh cụ thể thông qua việc đặt câu… Có như vậy, từ được lựa chọn để sử dụng mới đảm bảo tính chính xác.

b. Lỗi về từ chỉ hướng

Trong tiếng Việt, từ chỉ hướng được sử dụng khá tinh tế và linh hoạt. Việc chọn và sử dụng từ chỉ hướng như thế nào cho đúng không chỉ phụ thuộc vào nghĩa của từ mà còn phụ thuộc vào vị trí của người nói (viết). Các lỗi về từ chỉ hướng gồm:

- Lỗi do không ý thức được vị trí của chủ thể nói (viết) khi dùng từ chỉ hướng hoặc các từ biểu thị sự vận động có hướng.
- Lỗi do thiếu từ chỉ hướng hoặc thiếu các từ biểu thị sự vận động có hướng
- Lỗi do dùng thừa từ chỉ hướng hoặc từ biểu thị sự vận động có hướng

c. Lỗi về kết hợp từ

Trên cơ sở khảo sát kết quả BT của HVQS Lào, chúng tôi nhận thấy HV thường mắc các loại lỗi do không nắm vững quan hệ kết hợp của từ ngữ tiếng Việt, điển hình là các loại lỗi như sau:

- Không ý thức được vị trí của các từ chỉ lượng *nhiều, ít* trong cấu tạo cụm danh từ.
- Lỗi kết hợp giữa danh từ chỉ người *con* và đại từ chỉ trỏ *ấy*
- Lỗi dùng thừa động từ "là" trong kết hợp với tính từ
- Lỗi dùng sai loại từ

d. Lỗi về đại từ

Trong tiếng Việt, đại từ được sử dụng rất phong phú. Sự phong phú ấy, bên cạnh mặt tích cực là làm cho ngôn ngữ tiếng Việt sinh động, giàu sắc thái,… thì cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho HV nước ngoài nói chung, HVQS Lào nói riêng khá lúng túng trong việc lựa chọn sử dụng đại từ tiếng Việt. các lỗi về đại từ gồm:

- Lỗi dùng từ *nó* để thay thế cho các đại từ chỉ người ngôi thứ ba
- Lỗi do nhầm lẫn các đại từ chỉ quan hệ huyết thống trong gia đình

3.3.3.2. Lỗi giao thoa

Khi học một ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ, HV thường tiếp nhận và hình thành thói quen ngôn ngữ mới dưới áp lực của thói quen bản ngữ. Hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ như vậy ở người sử dụng song ngữ được gọi là hiện tượng giao thoa ngôn ngữ.

Cấu tạo của loại BT này gồm 2 phần:

- Ngữ liệu: Đưa ra những ví dụ về lỗi do hiện tượng chuyển di tiêu cực.
- Yêu cầu: HV chỉ ra lỗi sai và tìm cách khắc phục.

a. Nhầm lẫn thanh hỏi, thanh sắc với thanh huyền.

Một trong những khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Lào là cách sử dụng thanh điệu mang tính đặc trưng của hai ngôn ngữ. Nếu trong tiếng Việt, 6 thanh điệu có vai trò ngang nhau thì trong tiếng Lào, chỉ có 3 thanh là mái ệc, mái thô và thanh ngang là được dùng phổ biến. Ngoài ra, nếu quan sát các âm tiết trên của tiếng Lào, ta thấy rằng, các âm có chứa thanh điệu tương đương với thanh hỏi trong tiếng Việt đều được bắt đầu bằng phụ âm s. Tất cả những khác biệt trên là lý do khiến cho HVQS Lào có thói quen chuyển tất cả các âm trong tiếng Việt có thanh hỏi thành thanh huyền.

b. Nhầm lẫn giữa các phụ âm g - c, ch - tr

Mặc dù tiếng Lào có số lượng phụ âm nhiều hơn so với tiếng Việt nhưng tiếng Lào lại không có 3 phụ âm tương ứng với *g, ch, tr* của tiếng Việt. Đây là một trong những lí do khiến cho HVQS Lào rất khó khăn khi phát âm các âm tiết có chứa những phụ âm này. Thông thường, HV thường có xu hướng "dễ hóa" bằng cách chuyển *g* thành *c*, gộp chung *ch, tr* thành *ch*.

c. Nhầm lẫn về mức độ nghĩa của các từ láy toàn bộ.

Tiếng Việt và tiếng Lào tuy cùng có một bộ phận từ láy, nhưng ý nghĩa của chúng lại không hoàn toàn giống nhau. Nếu trong tiếng Việt, từ láy toàn bộ biểu thị sự giảm nhẹ về nghĩa hay chỉ hoạt động lặp đi lặp lại nhưng cường độ bị giảm nhẹ, thì trong tiếng Lào, nghĩa của từ láy toàn bộ lại dùng để biểu thị tính chất tuyệt đối. Bởi vậy, khi sử dụng từ láy trong tiếng Việt, nhiều HV có thói quen phiên sang nghĩa của từ láy trong tiếng Lào. Hậu quả là tạo ra những câu mà nghĩa biểu đạt không trùng với suy nghĩ của người nói, "nghĩ một đằng, nói một nẻo".

d. Không ý thức được trật tự của số từ, từ chỉ loại và danh từ trong cụm danh từ tiếng Việt.

Trong quá trình sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt, việc không ý thức được trật tự của số từ, từ chỉ loại và danh từ trong cụm danh từ tiếng Việt là khá phổ biến đối với HVQS Lào. Sở dĩ có hiện tượng này là do quá trình chuyển di tiêu cực từ tiếng Lào sang học tiếng Việt. Cụ thể, trong tiếng Việt từ chỉ loại đứng trước danh từ và đứng sau từ chỉ số lượng *(3 con gà)*, còn trong tiếng Lào thì kết hợp này theo thứ tự là danh từ, từ chỉ số lượng, từ chỉ loại *(gà 3 con)*. HVQS Lào đem cấu trúc tiếng Lào sang áp dụng đối với tiếng Việt sẽ tạo ra hiện tượng lỗi.

e. Không ý thức được cách sử dụng các động từ thuộc nhóm ăn, mặc trong tiếng Việt

Do nghĩa của các từ tiếng Lào có tính khái quát cao hơn so với tiếng Việt nên trong quá trình học tiếng Việt, HVQS Lào thường rất lúng túng khi sử dụng các nhóm từ mà bản thân chúng chỉ được khái quát bằng một từ trong ngôn ngữ mẹ đẻ. Trong nhiều trường hợp, HVQS Lào có thói quen "bê nguyên" cách dùng của từ tiếng Lào sang tiếng Việt. Hậu quả là tạo ra những kết hợp sai.

3.4. Định hướng sử dụng hệ thống bài tập cho học viên quân sự Lào

3.4.1. Bài tập hướng đến mục tiêu phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học viên quân sự Lào trong từng kỹ năng cụ thể

Nghe, nói, đọc, viết là 4 kỹ năng cơ bản mà bất kỳ người học ngoại ngữ nào cũng mong muốn sử dụng thành thạo. Tuy nhiên, không phải ai cũng sử dụng được đồng đều cả 4 kỹ năng này. Khi xây dựng hệ thống BT, GV cần chú ý bám sát việc rèn luyện 4 kỹ năng, trong đó, tăng cường tổ chức luyện tập thêm các kỹ năng mà HV còn yếu. HTBT mà luận án đề xuất đáp ứng được mục tiêu này.

3.4.2. Bài tập được sử dụng trong các giờ thực hành tiếng Việt và quá trình tự học của học viên

Cách khai thác HTBT:

- Sử dụng bài tập thông qua việc nêu ví dụ
- Sử dụng bài tập khi luyện tập
- Sử dụng bài tập trong các phiếu bài tập về nhà

3.4.3. Bài tập được sử dụng trong quá trình kiểm tra đánh giá

Trong quá trình dạy học, kiểm tra đánh giá đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Thông qua kiểm tra đánh giá, GV "đo" được chính xác, khách quan kết quả học tập của HV. Vì vậy, xây dựng phiếu kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Việt cho HVQS Lào thông qua HTBT là việc làm vô cùng cần thiết.

Tiểu kết chương 3

Dạy tiếng Việt cho HVQS Lào chủ yếu là dạy thực hành, dạy hoạt động ngôn ngữ. Vì thế, BT thực hành đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Thông qua HTBT, các tri thức ngôn ngữ được cụ thể hóa; các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cũng được rèn luyện nhờ vào những tình huống giao tiếp giả định mà mỗi loại BT đặt ra. Trên cơ sở đó, khi xây dựng HTBT phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào, chúng tôi không chỉ chú trọng vào việc trình bày một cách tỉ mỉ theo từng nhóm, loại, kiểu, dạng (bao

gồm cả đặc điểm, yêu cầu, cấu tạo của từng nhóm), mà còn tập trung nêu bật được cách thức tạo lập và phương pháp sử dụng từng loại BT. Căn cứ vào mô hình và các BT mẫu đã cho, GV có thể nghiên cứu, lựa chọn ngữ liệu để xây dựng các BT tương tự sao cho phù hợp với trình độ người học. Chúng tôi hi vọng, HTBT khi được GV khai thác hiệu quả sẽ khơi gợi được sự hứng thú, kích thích niềm say mê học tập của HV. Qua đó góp phần nâng cao chất lượng của việc dạy học tiếng Việt nói chung, dạy học từ ngữ tiếng Việt nói riêng cho HVQS Lào ở các học viện, nhà trường quân đội.

CHƯƠNG 4: THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM

4.1. Mục đích thực nghiệm

Mục đích của thực nghiệm là nhằm kiểm chứng tính hiệu quả, độ khả thi của hệ thống BT mà luận án đề xuất. Bởi vậy, thực nghiệm càng nghiêm túc, khách quan thì kết quả thu được càng tin cậy, có sức thuyết phục và có giá trị khoa học cao.

4.2. Đối tượng thực nghiệm

Đối tượng thực nghiệm của luận án là HVQS Lào học tiếng Việt.

4.3. Địa bàn thực nghiệm

- Miền Bắc:
  + Học viện Khoa học Quân sự
  + Trung tâm 871
- Miền Nam: Trường Vinhempich

4.4. Thời gian thực nghiệm

- Đợt 1: Thời gian 01 tháng, từ 1/12 đến 30/12
- Đợt 2: Thời gian 01 tháng, từ 01/3 đến 31/3.

Các mốc thời gian tiến hành thực nghiệm đều được cụ thể hóa thông qua Giấy giới thiệu liên hệ công tác trong phần Phụ lục.

4.5. Phương pháp tiến hành thực nghiệm

Để đánh giá một cách trung thực và khách quan nhất những nội dung mà luận án đề xuất, chúng tôi đã tiến hành thực nghiệm 2 vòng, với 2 đối tượng và cách thức khác nhau. Cụ thể:

- Vòng 1: Thực nghiệm thăm dò
- Vòng 2: Thực nghiệm dạy học

Thực nghiệm thăm dò được tiến hành trên diện rộng, bao gồm phiếu điều tra dành cho GV và phiếu BT dành cho HV.

Đối với thực nghiệm dạy học, chúng tôi bám sát nội dung từ bài 11 đến bài 14 (Giáo trình Tiếng Việt A1) và từ bài 22 đến bài 25 (Giáo trình Tiếng Việt A2) để thiết kế giáo án dạy học. Mỗi bài, chúng tôi chọn từ 5 đến 7 từ ngữ là "từ khóa" có liên quan chặt chẽ đến chủ đề của bài để xây dựng tình huống hội thoại, bài nghe và bài đọc sao cho có chứa các từ ngữ đã cho. Trên cơ sở của những ngữ liệu đó, chúng tôi thiết kế các BT nhằm mở rộng vốn từ, tích cực hóa vốn từ và khắc phục những lỗi thường gặp của HVQS Lào trong quá trình học tiếng Việt để HV luyện tập. Cuối mỗi bài học, HV được phát phiếu đánh giá thái độ học tập và phiếu BT. Các phiếu này được HV thực hiện ngay tại lớp và GV sẽ chấm phiếu BT theo đáp án và thang điểm đã được chúng tôi chuẩn bị sẵn.

4.6. Nội dung thực nghiệm

Loại phiếu	Đối tượng	Mục đích
Phỏng vấn	Giáo viên	- Khảo sát về vai trò của dạy học từ ngữ trong quá trình dạy học thực hành tiếng Việt. - Khảo sát về những những thuận lợi và khó khăn khi dạy từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào. - Khảo sát tính cấp thiết của việc xây dựng hệ thống BT rèn luyện từ ngữ trong dạy học tiếng Việt. - Đánh giá tính khả thi của HTBT mà luận án đề xuất.
Đánh giá	Học viên	- Khảo sát mức độ tiếp thu của HVQS Lào khi học từ ngữ tiếng Việt. - Đánh giá thái độ của HV khi tham gia giải quyết các BT. - Đánh giá mục đích học từ ngữ tiếng Việt của HVQS Lào. - Đánh giá sự tự tin của HV khi tham gia vào các tình huống giao tiếp giả định.
Bài tập	Học viên	- Kiểm tra vốn từ tiếng Việt của HV gắn với từng mốc thời gian cụ thể. - Đánh giá, so sánh năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt của HV giữa các lớp đối chứng và lớp thực nghiệm; từ đó quyết định nên (không nên) đề xuất BT vào nội dung luận án.

4.7. Đánh giá thực nghiệm

4.7.1. Về mặt định tính

a. Mức độ hứng thú của học viên khi tiếp nhận và thực hiện bài tập

Đa số HVQS Lào rất hào hứng với các hình thức TN, nhất là khi được tham gia khảo sát và được trực tiếp học tiết TN.

b. Năng lực giải quyết các bài tập của học viên

Khi tiếp cận với các BT mà chúng tôi đưa ra, phần lớn HVQS Lào đã tự giác, nỗ lực trong việc giải quyết BT.

c. Khả năng khái quát hoá và hệ thống hoá tri thức thông qua bài tập

Để giải quyết được một BT bất kỳ trong phiếu BT mà chúng tôi đưa ra, HV không chỉ cần vận dụng kiến thức về từ ngữ liên quan đến bài học mà còn phải huy động kiến thức tổng hợp cả về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Quá trình xử lý các BT này sẽ góp phần củng cố, khắc ghi và hệ thống hoá những kiến thức mà HV đã được học; từ đó giúp cho người học có thể tích luỹ thành năng lực ngôn ngữ để vận dụng linh hoạt vào thực tiễn cuộc sống.

d. Năng lực tiếng Việt của người học trong và sau khi thực hiện bài tập

Quan sát HVQS Lào tham gia vào quá trình TN, chúng tôi nhận thấy HV đã phần nào thể hiện được năng lực làm chủ ngôn ngữ của mình. Cụ thể, trước mỗi BT mà chúng tôi đưa ra, HV đã có những phân tích có chủ đích về việc nên (không nên) lựa chọn (không lựa chọn) từ ngữ nào đó cho chỗ trống của BT này; trường hợp có một nhóm là các từ đồng nghĩa (gần nghĩa) thì sử dụng từ nào sẽ "đắt" hơn; các từ đó lại cần phải đi với cấu trúc ngữ pháp nào để phù hợp với tình huống giao tiếp,… Tất cả điều đó cho thấy năng lực tiếng Việt của người học trong và sau khi thực hiện các BT đều có những chuyển biến tích cực.

4.7.2. Về mặt định lượng

Đánh giá định lượng được thực hiện thông qua kết quả của 04 bài kiểm. Cách đánh giá dựa trên đáp án và theo thang điểm 10. Các số liệu sau khi tổng hợp sẽ được cụ thể hoá thông qua các biểu đồ, đồ thị. Kết quả như sau:

- Đợt 1

Bảng thống kê kết quả Bài kiểm tra số 1:

- Tổng số HV tham gia ĐC: 38
- Tổng số HV tham gia TN: 38

Nhóm		Điểm số											ĐTB
		0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
ĐC	SL	0	0	0	0	0	8	16	9	4	1	0	6,31
	%	0	0	0	0	0	21,0	42,0	23,9	10,5	2,6	0	
TN	SL	0	0	0	0	0	3	7	14	10	4	0	7,13
	%	0	0	0	0	0	8,0	18,4	36,8	26,3	10,5		

Bảng thống kê kết quả Bài kiểm tra số 2:

- Tổng số HV tham gia ĐC: 38
- Tổng số HV tham gia TN: 38

Nhóm		Điểm số											ĐTB
		0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
ĐC	SL	0	0	0	0	0	10	16	7	4	1	0	6,21
	%	0	0	0	0	0	26,3	42,2	18,4	10,5	2,6	0	
TN	SL	0	0	0	0	0	4	8	12	9	3	0	7,07
	%	0	0	0	0	0	10,5	21,2	31,3	23,9	8,0	0	

- Đợt 2

Bảng thống kê kết quả Bài kiểm tra số 1:

- Tổng số HV tham gia ĐC: 42
- Tổng số HV tham gia TN: 41

Nhóm		Điểm số											ĐTB
		0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
ĐC	SL	0	0	0	0	0	9	14	13	4	2	0	6,42
	%	0	0	0	0	0	21,42	33,32	30,94	9,52	4,76	0	
TN	SL	0	0	0	0	0	2	6	8	16	8	1	7,6
	%	0	0	0	0	0	4,86	14,58	19,44	38,88	19,44	2,43	

Bảng thống kê kết quả Bài kiểm tra số 2:

- Tổng số HV tham gia ĐC: 46
- Tổng số HV tham gia TN: 46

Nhóm		Điểm số											ĐTB
		0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
ĐC	SL	0	0	0	0	0	7	15	17	5	2	0	6,56
	%	0	0	0	0	0	15,21	32,55	36,95	10,85	4,34	0	
TN	SL	0	0	0	0	0	2	5	10	17	10	2	7,73
	%	0	0	0	0	0	4,34	10,85	21,79	36,95	21,79	4,34	

Nhìn vào bảng thống kê, có thể thấy rõ sự chênh lệch về mặt điểm số giữa nhóm ĐC và nhóm TN. Căn cứ vào tiêu chí đánh giá, xếp loại kết quả học tập đối với HVQSNN ở các nhà trường quân đội hiện nay, ta có:

Đợt 1

- Đối với bài kiểm tra số 1:

+ Điểm trung bình của nhóm ĐC là 6,31. Trong đó: giỏi = 5 HV (chiếm 13,2%), khá = 9 HV (23,9%), trung bình khá = 16 HV (42,0%), trung bình = 8 HV (21%), yếu = 0 HV (0%), kém = 0 (0%).

+ Điểm trung bình của nhóm TN là 7,13. Trong đó: giỏi = 14 HV (chiếm 36,8%), khá = 14 HV (36,8%), trung bình khá = 7 HV (18,4%), trung bình = 3 HV (8,0%), yếu = 0 HV (0%), kém = 0 (0%).

Sự chênh lệch về điểm số sau khi đánh giá bài kiểm tra số 1 giữa nhóm ĐC và nhóm TN được cụ thể hóa qua biểu đồ sau:

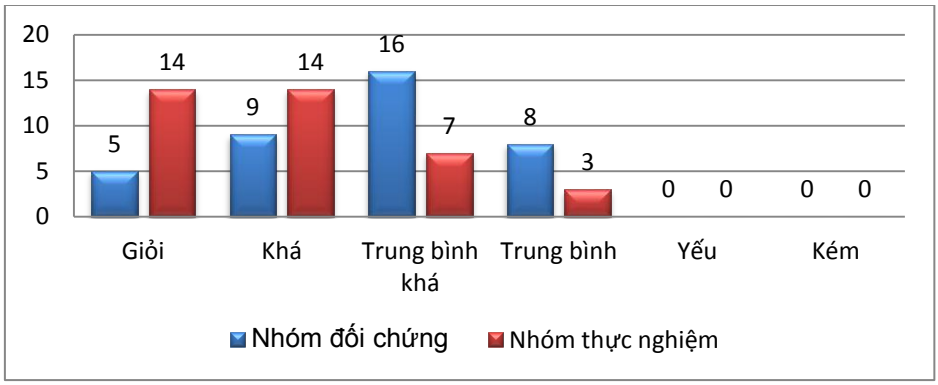

Biểu đồ 1: Kết quả đánh giá bài kiểm tra số 1 (Đợt 1)

- Đối với bài kiểm tra số 2:

+ Điểm trung bình của nhóm ĐC là 6,21. Trong đó: giỏi = 5 HV (chiếm 13,2%), khá = 7 HV (18,5%), trung bình khá = 16 HV (42,0%), trung bình = 10 HV (26,3%), yếu = 0 HV (0%), kém = 0 (0%).

+ Điểm trung bình của nhóm TN là 7,07. Trong đó: giỏi = 14 HV (chiếm 37%), khá = 12 HV (31,3%), trung bình khá = 8 HV (21%), trung bình = 4 HV (11%), yếu = 0 HV (0%), kém = 0 (0%).

Sự chênh lệch về điểm số sau khi đánh giá bài kiểm tra số 2 giữa nhóm ĐC và nhóm TN được cụ thể hóa qua biểu đồ sau:

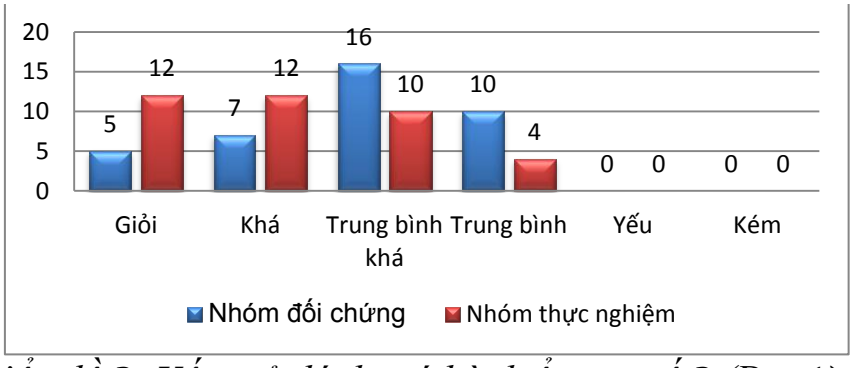

Biểu đồ 2: Kết quả đánh giá bài kiểm tra số 2 (Đợt 1)

Đợt 2

- Đối với bài kiểm tra số 1:

+ Điểm trung bình của nhóm ĐC là 6,42. Trong đó: giỏi = 6 HV (chiếm 14,28%), khá = 13 HV (30,94%), trung bình khá = 14 HV (33,32%), trung bình = 9 HV (21,42%), yếu = 0 HV (0%), kém = 0 (0%).

+ Điểm trung bình của nhóm TN là 7,6. Trong đó: giỏi = 25 HV (chiếm 60,75%), khá = 8 HV (19,44%), trung bình khá = 6 HV (14,58%), trung bình = 2 HV (4,86%), yếu = 0 HV (0%), kém = 0 (0%).

Sự chênh lệch về điểm số sau khi đánh giá bài kiểm tra số 1 giữa nhóm ĐC và nhóm TN được cụ thể hóa qua biểu đồ sau:

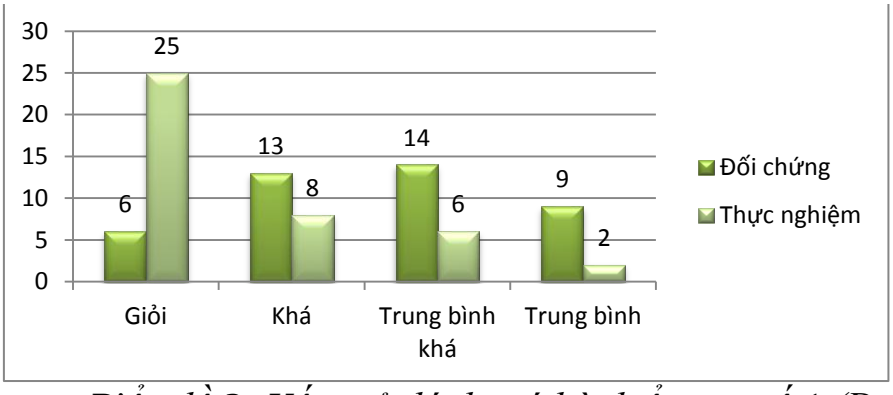

Biểu đồ 3: Kết quả đánh giá bài kiểm tra số 1 (Đợt 2)

- Tương tự, đối với bài kiểm tra số 2:

+ Điểm trung bình của nhóm ĐC là 6,56. Trong đó: giỏi = 7 HV (chiếm 15,19%), khá = 17 HV (36,95%), trung bình khá = 15 HV (32,55%), trung bình = 7 HV (15,19%), yếu = 0 HV (0%), kém = 0 (0%).

+ Điểm trung bình của nhóm TN là 7,73. Trong đó: giỏi = 29 HV (chiếm 62,93%), khá = 10 HV (21,7%), trung bình khá = 5 HV (10,85%), trung bình = 2 HV (4,34%), yếu = 0 HV (0%), kém = 0 (0%).

Sự chênh lệch giữa nhóm ĐC và nhóm TN khi thực hiện bài kiểm tra này cũng được cụ thể hóa bằng biểu đồ sau:

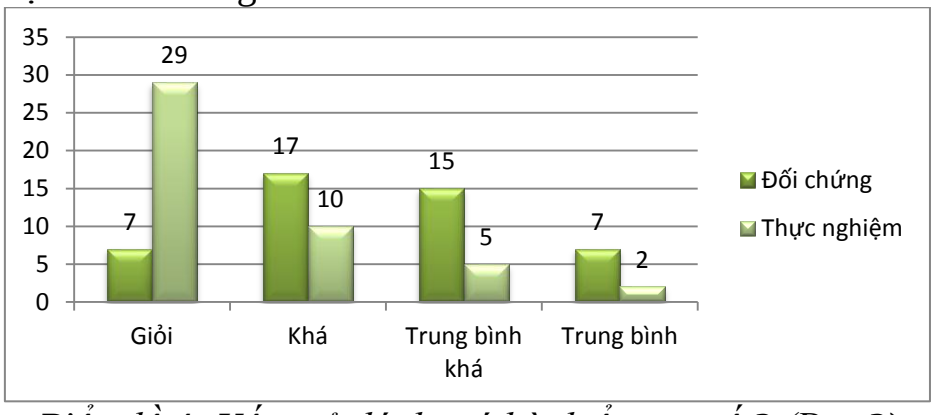

Biểu đồ 4: Kết quả đánh giá bài kiểm tra số 2 (Đợt 2)

Như vậy, sau 2 đợt thực nghiệm (với 4 bài kiểm tra), có thể nhận thấy điểm số của HV thay đổi rõ rệt từ vòng ĐC sang vòng TN. Số lượng bài kiểm tra đạt loại giỏi tỉ lệ nghịch với các bài kiểm tra trung bình, trung bình khá, khá. Điều đó cho thấy, sau khi được hướng dẫn cách giải quyết các BT, HV hiểu rõ yêu cầu của đề bài và biết vận dụng các kiến thức đã học để chủ động xử lý các tình huống mà đề bài đưa ra.

Kết quả này chính xác, khách quan và hoàn toàn phù hợp với mục đích, yêu cầu đặt ra của luận án.

Tiểu kết chương 4

Thực nghiệm sử dụng HTBT phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào được tiến hành 2 vòng độc lập, với các đối tượng HVQS Lào khác nhau thuộc 3 cơ sở đào tạo tiếng Việt trong quân đội. Kết quả thu được ở vòng TN cao hơn vòng ĐC. Điều đó bước đầu khẳng định HTBT phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào đã đạt được những hiệu quả nhất định trong dạy học tiếng Việt. HV tích cực, chủ động, tự tin và hào hứng hơn trước mỗi BT mà GV đưa ra. Khả năng ghi nhớ kiến thức và vận dụng kiến thức được nâng lên. Kết quả này cho thấy HTBT phù hợp với nội dung, mục tiêu chương trình, phù hợp với đặc điểm của người học và đáp ứng nhu cầu tổ chức dạy học của người dạy.

Sau khi hoàn thành HTBT, chúng tôi tiếp tục lấy ý kiến cúa các chuyên gia – những GV đã có kinh nghiệm trong dạy học tiếng Việt cho HVQS Lào ở các nhà trường quân đội. Kết quả cho thấy, phần lớn, các GV được hỏi ý kiến đều đồng thuận với nội dung đề xuất mà luận án đưa ra, đồng thời, đánh giá tích cực về tính thực tiễn, tính khả thi của luận án.

Kết quả thu được một lần nữa minh chứng cho những giả thuyết khoa học được luận án đưa ra là hoàn toàn đúng đắn.

KẾT LUẬN

1. Việt Nam và Lào là hai nước láng giềng, núi liền núi, sông liền sông, từ bao đời nay đã có quan hệ gắn bó, mật thiết về nhiều mặt. Để thúc đẩy mối quan hệ lâu đời và bề chặt đó, Bộ Quốc phòng Việt Nam đã liên tục mở các khóa đào tạo tiếng Việt cho HVQS Lào. Đồng thời xác định đây là một trong những nhiệm vụ trọng yếu, có ý nghĩa to lớn, là cơ sở, tiền đề để bồi đắp tình đoàn kết, hữu nghị giữa hai Đảng, hai Nhà nước, hai dân tộc. Với ý nghĩa đó, dạy học tiếng Việt cho HVQS Lào luôn được các học viện, nhà trường quân đội Việt Nam quan tâm, chú trọng.

2. Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về hiệu quả của việc dạy học theo hướng tiếp cận năng lực. Điểm chung của các công trình này là dựa trên những phân tích tổng thể, khách quan để rút ra kết luận về tính cấp thiết, tính khoa học và khả năng ứng dụng của phương pháp dạy học theo hướng tiếp cận năng lực vào thực tiễn; đồng thời đưa ra những minh chứng cụ thể về giá trị vượt trội khi so sánh phương pháp này với các phương pháp truyền thống. Người học sau khi tiếp nhận kiến thức sẽ có khả năng vận dụng và vận dụng có hiệu quả những kiến thức đã được trang bị vào cuộc sống cũng như trong lĩnh vực chuyên môn. Vì vậy, dạy học từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào theo hướng tiếp cận năng lực là cần thiết và hữu ích.

3. Phát triển và nâng cao năng lực ngôn ngữ tiếng Việt nói chung, năng lực từ ngữ tiếng Việt nói riêng cho HVQS Lào trong quá trình dạy học tiếng Việt là một trong những nhiệm vụ quan trọng mà các nhà trường quân đội Việt Nam hướng đến. Tuy nhiên, vì một số nguyên nhân chủ quan và khách quan như chương trình dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài chưa được các cấp có thẩm quyền quan tâm đúng mức, giáo trình về cơ bản vẫn biên soạn theo hướng tích hợp các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết…chứ chưa phân tách thành các kỹ năng riêng biệt nên dù BT về từ ngữ xuất hiện trong các giáo trình với tỉ lệ tương đối cao so với các BT khác nhưng hiệu quả thu được lại thấp hơn kỳ vọng, các BT không được sắp xếp theo hệ thống, còn dàn trải, người học chủ yếu là mày mò đáp án chứ chưa có được đường hướng cụ thể khi xử lý các dạng BT này.

Vì vậy, với mong muốn nâng cao năng lực từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng dạy học tiếng Việt cho HVQS Lào tại các nhà trường quân đội Việt Nam, trên cơ sở lý luận và thực tiễn, chúng tôi đã nghiên cứu đề xuất ba nhóm BTĐT là: BT mở rộng vốn từ, BT tích cực hóa vốn từ và BT khắc phục những lỗi thường gặp của HVQS Lào trong quá trình học tiếng Việt. Các nhóm BT này cũng được kiểm chứng thông qua phần thực nghiệm sư phạm mà đối tượng thực nghiệm là những HVQS Lào đang theo học các lớp thực hành tiếng Việt tại Việt Nam. Kết quả kiểm chứng sẽ là thước đo chính xác về độ tin cậy và tính khả thi về nội dung mà đề tài đã nghiên cứu.

4. Dạy tiếng Việt cho HVQS Lào, đích cuối cùng không phải là dạy "kỹ thuật ngôn từ" mà là dạy "kỹ thuật giao tiếp". Muốn vậy, việc xây dựng và khai thác hiệu quả hệ thống BT tiếng Việt nói chung, BT phát triển năng lực từ ngữ nói riêng nhằm nâng cao trình độ tiếng Việt cho HVQS Lào trong các giờ thực hành tiếng là vô cùng cần thiết.

Với mong muốn để cả người dạy lẫn người học chủ động hơn trong quá trình dạy học tiếng Việt, đồng thời, đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết TW 8 (khóa XI): *"Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại (...) Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực",* chúng tôi mạnh dạn đề xuất hệ thống BT phát triển năng lực sử dụng từ ngữ tiếng Việt cho HVQS Lào. Chúng tôi hi vọng, những đóng góp của luận án sẽ có tác dụng tích cực, giúp cho người học thêm nhiều trải nghiệm gắn liền với thực tiễn, tăng cường kỹ năng giao tiếp và qua đó nâng cao năng lực thực hành tiếng Việt.